

Số: 02/BCTC/MPC23

Cà Mau, ngày 25 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC công ty mẹ năm 2022**

- BCTC công ty mẹ năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);  
 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);  
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có  Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có  Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có  Không

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh**

6103000072  
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006  
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Chu Thị Bình  
Ông Lê Văn Quang  
Ông Lê Văn Điệp  
Ông Phan Thanh Lộc  
Bà Hồ Thu Lê  
Ông Bùi Anh Dũng  
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa  
Ông Sasaki Takahiro

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 24 tháng 6 năm 2022)  
Thành viên  
(từ ngày 24 tháng 6 năm 2022)  
Thành viên  
(đến ngày 24 tháng 6 năm 2022)  
Thành viên  
(đến ngày 24 tháng 6 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Quang  
Bà Chu Thị Bình  
Ông Thái Hoàng Hùng  
Ông Lê Văn Điệp  
Ông Bùi Anh Dũng  
Ông Lê Ngọc Anh  
Bà Lê Thị Dịu Minh  
Ông Chu Hồng Hà  
Ông Tsunoda Norihisa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 31 tháng 1 năm 2022)

Ông Trần Văn Thái  
Ông Suzuki Yoshiaki

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trần Văn Khánh Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 16 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 52.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.







## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00311-23-1



Nguyễn Thủy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0436-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2023

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>5.485.602.685.130</b>	<b>4.506.636.305.802</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>637.929.538.722</b>	<b>137.253.411.069</b>
Tiền	111		83.929.538.722	137.253.411.069
Các khoản tương đương tiền	112		554.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.226.036.394</b>	<b>111.226.036.394</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	-	108.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.695.341.170.778</b>	<b>3.203.615.615.678</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	2.589.531.853.035	2.926.471.485.458
Trả trước cho người bán	132	7	48.146.031.359	40.536.087.615
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	26.000.000.000	192.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	41.148.782.094	44.608.042.605
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6(c)	(9.485.495.710)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.126.740.364.256</b>	<b>1.005.715.404.962</b>
Hàng tồn kho	141		2.162.229.098.990	1.027.453.412.680
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.488.734.734)	(21.738.007.718)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.365.574.980</b>	<b>48.825.837.699</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	2.401.399.657	2.238.920.623
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(b)	18.636.917.130	39.492.480.250
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	17(c)	1.327.258.193	7.094.436.826

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>4.576.076.238.692</b>	<b>3.820.650.981.199</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>2.058.898.500</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	-	2.058.898.500
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>238.792.259.173</b>	<b>191.607.154.578</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	220.901.285.265	172.309.730.559
<i>Nguyên giá</i>	222		602.674.348.882	527.962.174.875
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(381.773.063.617)	(355.652.444.316)
Tài sản cố định vô hình	227	12	17.890.973.908	19.297.424.019
<i>Nguyên giá</i>	228		34.236.546.130	34.236.546.130
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(16.345.572.222)	(14.939.122.111)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>86.480.505.863</b>	<b>52.864.519.846</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	86.480.505.863	52.864.519.846
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.214.919.191.997</b>	<b>3.537.145.021.916</b>
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	5.113.672.015.620	4.144.472.434.618
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	-	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(917.652.823.623)	(657.727.412.702)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	15.000.000.000	39.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.884.281.659</b>	<b>36.975.386.359</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	35.113.014.003	36.975.386.359
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	771.267.656	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.061.678.923.822</b>	<b>8.327.287.287.001</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.431.552.193.244</b>	<b>2.957.106.647.050</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.431.552.193.244</b>	<b>2.954.224.250.308</b>
Phải trả người bán	311	16	2.018.101.461.554	1.513.143.246.149
Người mua trả tiền trước	312		16.131.821.337	38.059.681.188
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	17(a)	36.395.709.947	12.532.408.003
Phải trả người lao động	314		47.016.384.123	43.058.388.442
Chi phí phải trả	315		265.449.955	265.449.955
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	178.376.308.923	5.892.891.880
Vay ngắn hạn	320	19	2.084.473.204.785	1.290.869.520.120
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	50.791.852.620	50.402.664.571
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>2.882.396.742</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	-	2.882.396.742
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.630.126.730.578</b>	<b>5.370.180.639.951</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>5.630.126.730.578</b>	<b>5.370.180.639.951</b>
Vốn cổ phần	411	22	3.998.873.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		292.399.641.421	2.297.421.887.777
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.628.235.339)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	57.363.079.045	77.252.801.080
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.281.491.010.112	997.134.186.433
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		487.463.922.726	641.554.931.713
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		794.027.087.386	355.579.254.720
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.061.678.923.822</b>	<b>8.327.287.287.001</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt

 

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	8.953.200.817.998	10.157.978.380.191
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	27.687.735.833	17.072.470.063
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b> <b>(10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>8.925.513.082.165</b>	<b>10.140.905.910.128</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	7.708.948.766.744	8.928.457.839.210
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.216.564.315.421</b>	<b>1.212.448.070.918</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	653.555.725.751	129.217.961.495
Chi phí tài chính	22	28	442.910.883.895	330.472.893.597
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41.750.889.029	25.697.069.401
Chi phí bán hàng	25	29	498.975.447.009	512.286.349.985
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	104.792.026.944	106.505.275.193
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>823.441.683.324</b>	<b>392.401.513.638</b>
Thu nhập khác	31		2.857.940.559	2.742.645.557
Chi phí khác	32		220.176.856	248.216.561
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.637.763.703</b>	<b>2.494.428.996</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>826.079.447.027</b>	<b>394.895.942.634</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	35.706.024.039	40.178.396.899
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(3.653.664.398)	(861.708.985)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>794.027.087.386</b>	<b>355.579.254.720</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt




Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>826.079.447.027</b>	<b>394.895.942.634</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		33.972.530.840	35.496.186.277
Các khoản dự phòng	03		283.161.633.647	285.423.237.741
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.240.803.563)	6.749.721.054
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(1.486.276.856)	(1.245.518.951)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	05		7.000.000.000	-
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức và lợi nhuận được phân phối	05		(555.274.656.089)	(112.623.790.653)
Chi phí lãi vay	06		41.750.889.029	25.697.069.401
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>580.962.764.035</b>	<b>634.392.847.503</b>
Biến động các khoản phải thu	09		327.162.739.398	(2.092.273.287.968)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.134.775.686.310)	111.140.609.496
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		502.521.021.652	1.396.865.186.266
Biến động chi phí trả trước	12		(1.075.029.406)	3.159.135.593
			<b>274.795.809.369</b>	<b>53.284.490.890</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(41.750.889.029)	(25.697.069.401)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.785.664.551)	(57.373.094.563)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.932.974	1.583.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.590.707.661)	(22.618.315.716)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>191.869.481.102</b>	<b>(50.820.988.790)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(106.335.132.233)	(119.109.170.824)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		1.671.649.999	20.480.574.651
Tiền chi đầu tư trái phiếu	23		-	(27.000.000.000)
Tiền thu đầu tư trái phiếu	23		24.500.000.000	-
Tiền chi cho vay	23		(26.000.000.000)	(319.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		-	169.000.000.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(236.500.000.000)	(213.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		344.500.000.000	1.066.600.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25		(545.593.784.883)	(287.372.816.365)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được phân phối	27		322.231.455.499	144.589.044.060
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(221.525.811.618)</b>	<b>434.387.631.522</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	6.331.700.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(321.900.000)	(318.600.000)
Tiền thu từ đi vay	33		8.152.071.289.145	7.651.105.858.010
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.299.787.447.757)	(8.094.112.650.896)
Tiền chi trả cổ tức	36		(459.868.559.600)	(399.921.240.000)
Tạm ứng đã nhận từ các công ty con	36		168.821.081.866	-
Tiền chi trả các hoạt động tài chính khác	36		(30.690.637.462)	(34.025.769.448)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>530.223.826.192</b>	<b>(870.940.702.334)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>500.567.495.676</b>	<b>(487.374.059.602)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>137.253.411.069</b>	<b>624.920.492.383</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>108.631.977</b>	<b>(293.021.712)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>637.929.538.722</b>	<b>137.253.411.069</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập  
  
 Lê Quang Huy  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt  
  
 Lưu Minh Trung  
 Kế toán trưởng



Người duyệt  
  
 Lê Văn Điệp  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 16 công ty con (1/1/2022: 16 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 6.892 nhân viên (1/1/2022: 6.294 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng và doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

039  
NG  
PH  
ANTH  
NH  
AU-



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 11 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 59 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Thuê**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.708.011.707	3.538.579.954
Tiền gửi ngân hàng	79.221.527.015	133.714.831.115
Các khoản tương đương tiền	554.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	637.929.538.722	137.253.411.069

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị ghi sổ là 320 tỷ VND (1/1/2022: không) đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19).

327  
TY  
IÂN  
HUY S  
PHU  
T.C.P

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:</b>								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	345.600	-	18	180.000	433.800	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.637.800	-	19	80.000	1.312.900	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		<u>8.806.789.411</u>	<u>3.227.759.794</u>	<u>(5.580.753.017)</u>		<u>8.806.789.411</u>	<u>3.227.523.094</u>	<u>(5.580.753.017)</u>





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	-	108.000.000.000
<hr/>		
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>		
Trái phiếu		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	10.000.000.000	12.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	-	22.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	15.000.000.000	39.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 3,7% đến 5,0% (2021: từ 3,7% đến 5,0%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 6,24% (2021: từ 6,52% đến 7,54%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017, ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 18 tháng 11 năm 2021. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027, ngày 30 tháng 7 năm 2030 và ngày 18 tháng 11 năm 2031 và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,53% đến 6,54% (2021: từ 7,00% đến 8,03%).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Đầu tư góp vốn vào:**

**Công ty con**

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)
- Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)
- Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An

- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (ii)
- Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)
- Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (iii)
- Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm rừng Minh Phú

Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% số hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.784.399.634.231	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,17%	99,17%	269.350.601.469	-	(iv)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,89%	99,89%	952.850.043.801	(385.473.941.272)	(iv)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,78%	99,78%	199.550.000.000	(93.530.333.045)	(iv)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	1.020.000.000.000	(428.104.383.794)	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	92,27%	92,27%	7.168.000.000	(2.150.978.933)	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000.000	-	(iv)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	7.599.000.000	-	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	33.041.336.119	(2.611.242.349)	(iv)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	197.000.000.000	(4.736.036.613)	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	(1.045.907.617)	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,0%	51,0%	51.000.000	-	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,09%	99,09%	100.000.000.000	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	79,8%	45,43%	2.500.000.000	-	(iv)
			<b>5.113.672.015.620</b>	<b>(917.652.823.623)</b>	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>						
<b>Công ty liên kết</b>						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000	-	-



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào: Công ty con</b>						
▪ Mseafood Corporation	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(iv)
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,17%	99,17%	120.720.661.126	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,89%	99,89%	827.150.043.801	(276.026.534.043)	(iv)
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,78%	99,78%	153.764.155.460	(79.289.409.246)	(iv)
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	720.000.000.000	(300.849.585.679)	(iv)
▪ Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (ii)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	92,27%	92,27%	6.360.000.000	(1.450.637.264)	(iv)
▪ Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	3.903.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	80.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,0%	51,0%	51.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (iii)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,09%	99,09%	100.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	79,8%	45,43%	2.500.000.000	-	(iv)
				<b>4.144.472.434.618</b>		





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 49,09% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Tiểu bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

- (iv) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	4.144.472.434.618	3.738.260.328.062
Góp vốn vào các công ty con trong năm	969.199.581.002	406.212.106.556
	5.113.672.015.620	4.144.472.434.618

Biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.000.000.000	7.000.000.000
Thanh lý trong năm	(7.000.000.000)	-
	-	7.000.000.000

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	657.727.412.702	364.469.944.156
Tăng trong năm	259.925.410.921	293.257.468.546
Số dư cuối năm	<u>917.652.823.623</u>	<u>657.727.412.702</u>

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	2.055.450.100.039	1.329.695.346.404
▪ Mseafood Corporation	109.322.354.042	626.374.035.530
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	57.851.529.910	84.869.802.207
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	329.190.657.810
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	-	56.598.497.276
▪ Các khách hàng khác	366.907.869.044	499.743.146.231
	<u>2.589.531.853.035</u>	<u>2.926.471.485.458</u>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	2.055.450.100.039	1.329.695.346.404
▪ Mseafood Corporation	109.322.354.042	626.374.035.530
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	57.851.529.910	84.869.802.207
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	-	12.531.751.577
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	329.190.657.810
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	-	56.598.497.276
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	-	806.575.342
	<u>2.589.531.853.035</u>	<u>2.926.471.485.458</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 2.580.046 triệu VND (1/1/2022: 2.926.471 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

**(c) Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2022		Dự phòng VND
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
H.T. Foods Pvt Ltd.	Dưới 1 năm	9.485.495.710	-	9.485.495.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư dự phòng phải thu khó đòi thể hiện khoản dự phòng được trích lập trong năm.

**7. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty con</b>		
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	10.060.000.000	8.060.000.000
<b>Các bên thứ ba</b>		
▪ Công ty TNHH MTV XNK TS Thiên Mã Quỳnh	6.568.267.829	-
▪ Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Tuệ Phương Linh	6.057.937.112	9.267.000.000
▪ Công ty TNHH Xây dựng Phước Thành	-	6.027.452.000
▪ Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	-	4.210.000.800
▪ Các nhà cung cấp khác	25.459.826.418	12.971.634.815
	48.146.031.359	40.536.087.615

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không được đảm bảo bằng VND như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty con</b>				
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	6,0%	2023	26.000.000.000	192.000.000.000

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải thu	29.681.010.137	27.560.770.742
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	2.639.753.424	2.986.717.808
Ký quỹ ngắn hạn	1.450.000.000	2.200.000.000
Chi hộ	1.234.641.628	3.677.787.757
Các khoản tạm ứng	1.598.993.637	1.267.807.054
Phải thu khác	4.544.383.268	6.914.959.244
	<b>41.148.782.094</b>	<b>44.608.042.605</b>

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Các công ty con</b>		
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	27.391.127.047	27.560.770.742
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	26.136.986	774.109.589
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	2.289.883.090	-

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan	-	2.058.898.500

Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	48.032.900.096	(788.365.512)	69.741.513.634	(1.475.535.886)
Công cụ và dụng cụ	2.006.764.443	(32.937.088)	2.089.792.122	(44.214.172)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.183.802.616	(232.799.202)	14.040.843.638	(297.065.085)
Thành phẩm	2.098.005.631.835	(34.434.632.932)	941.581.263.286	(19.921.192.575)
	2.162.229.098.990	(35.488.734.734)	1.027.453.412.680	(21.738.007.718)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.738.007.718	29.572.238.523
Tăng dự phòng trong năm	13.750.727.016	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(7.834.230.805)
Số dư cuối năm	35.488.734.734	21.738.007.718

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.126.740 triệu VND (1/1/2022: 1.005.715 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	120.477.182.185	295.871.028.551	92.256.191.358	19.357.772.781	527.962.174.875
Tăng trong năm	7.861.651.884	22.222.029.685	3.255.184.978	711.702.909	34.050.569.456
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	43.362.970.939	500.000.000	654.545.455	-	44.517.516.394
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	2.774.922.728	-	-	-	2.774.922.728
Thanh lý	-	(1.070.162.400)	(5.560.672.171)	-	(6.630.834.571)
Số dư cuối năm	174.476.727.736	317.522.895.836	90.605.249.620	20.069.475.690	602.674.348.882
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	85.651.736.041	214.080.385.510	42.704.496.314	13.215.826.451	355.652.444.316
Khấu hao trong năm	6.224.681.235	17.016.971.720	7.935.374.656	1.389.053.118	32.566.080.729
Thanh lý	-	(1.058.443.650)	(5.387.017.778)	-	(6.445.461.428)
Số dư cuối năm	91.876.417.276	230.038.913.580	45.252.853.192	14.604.879.569	381.773.063.617
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	34.825.446.144	81.790.643.041	49.551.695.044	6.141.946.330	172.309.730.559
Số dư cuối năm	82.600.310.460	87.483.982.256	45.352.396.428	5.464.596.121	220.901.285.265

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 202.837 triệu VND (1/1/2022: 212.851 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 29.041 triệu VND (1/1/2022: 36.343 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	14.464.359.012	19.772.187.118	34.236.546.130
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.257.925.969	9.681.196.142	14.939.122.111
Khấu hao trong năm	185.541.345	1.220.908.766	1.406.450.111
Số dư cuối năm	5.443.467.314	10.902.104.908	16.345.572.222
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	9.206.433.043	10.090.990.976	19.297.424.019
Số dư cuối năm	9.020.891.698	8.870.082.210	17.890.973.908

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.435 triệu VND (1/1/2022: 4.435 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.736 triệu VND (1/1/2022: 1.799 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	52.864.519.846	12.266.890.533
Tăng trong năm	78.133.502.411	62.543.413.460
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(44.517.516.394)	(20.279.999.977)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.665.784.170)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	86.480.505.863	52.864.519.846

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Dự án nhà máy Khánh An	74.134.005.863	40.964.290.809
Quyền sử dụng đất	11.671.500.000	11.751.500.000
Phần mềm máy tính	675.000.000	-
Cải tạo văn phòng	-	148.729.037
	<hr/>	<hr/>
	86.480.505.863	52.864.519.846

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	2.401.399.657	2.238.920.623

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b> <b>trả trước</b> <b>VND</b>	<b>Công cụ</b> <b>và dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	24.710.643.557	12.264.742.802	36.975.386.359
Tăng trong năm	-	13.526.382.139	13.526.382.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.774.922.728)	-	(2.774.922.728)
Phân bổ trong năm	(470.892.039)	(12.142.939.728)	(12.613.831.767)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	21.464.828.790	13.648.185.213	35.113.014.003

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	311.151.960	-
Dự phòng phải thu khó đòi	460.115.696	-
	771.267.656	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	(2.882.396.742)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần/(nợ phải trả)	771.267.656	(2.882.396.742)

**16. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	1.909.330.148.517	1.417.537.378.781
▪ Các nhà cung cấp khác	108.771.313.037	95.605.867.368
	2.018.101.461.554	1.513.143.246.149
Số có khả năng trả nợ	2.018.101.461.554	1.513.143.246.149

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	1.909.330.148.517	1.417.537.378.781
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	8.920.235.640	-
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	3.320.000.000	-
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	1.875.829.774	1.599.449.577
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	810.755.284	994.153.025
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	663.163.400	829.527.720
▪ Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm rừng Minh Phú	466.651.096	552.189.488
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	10.725.804	137.692.052
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	-	556.940.906

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 bị quá hạn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Điều chỉnh VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.706.024.039	(23.785.664.551)	(5.767.178.633)	16.285.664.552	22.438.845.407
Thuế thu nhập cá nhân	12.532.408.003	21.284.837.193	(19.860.380.656)	-	-	13.956.864.540
Thuế giá trị gia tăng	-	55.746.587.574	(5.553.803.138)	(50.192.784.436)	-	-
	12.532.408.003	112.737.448.806	(49.199.848.345)	(55.959.963.069)	16.285.664.552	36.395.709.947

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn lại VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	39.492.480.250	129.182.855.616	(99.845.634.300)	(50.192.784.436)	18.636.917.130



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số đã căn trừ VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.767.178.633	(5.767.178.633)	-
Thuế nhập khẩu	761.228.693	-	761.228.693
Thuế khác	566.029.500	-	566.029.500
	<u>7.094.436.826</u>	<u>(5.767.178.633)</u>	<u>1.327.258.193</u>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tạm ứng đã nhận từ các công ty con	168.821.081.866	-
Cổ tức phải trả	2.597.993.719	2.596.158.319
Ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn mua cổ phiếu cho người lao động trong công ty bằng hình thức giữ lại tiền thưởng nhân viên	3.955.000.000	64.771.997
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.471.426.183	1.678.065.026
Phải trả khác	530.807.155	1.553.896.538
	<u>178.376.308.923</u>	<u>5.892.891.880</u>

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 bị quá hạn.

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Các công ty con</b>		
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	152.294.305.960	-
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	16.526.775.906	-
	<u>168.821.081.866</u>	<u>0</u>

Các khoản phải trả ngắn hạn khác đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay ngắn hạn**

	Biến động trong năm		
	1/1/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	1.290.869.520.120	8.152.071.289.145	(7.299.787.447.757)
			(58.680.156.723)
			2.084.473.204.785
Số có khả năng trả nợ	1.290.869.520.120		2.084.473.204.785

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
		2022	2021		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6% - 4%	1,6%	190.264.403.600	1.374.043.960
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6% - 4,2%	1,6%	645.126.539.316	355.568.350.360
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	7,0% - 8,0%	-	321.044.645.872	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6% - 4,2%	1,6% - 1,8%	734.126.214.800	933.927.125.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	3,9%	-	193.911.401.197	-
				2.084.473.204.785	1.290.869.520.120



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4)
- Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)

## **20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	50.402.664.571	37.977.102.877
Phân bổ trong năm	17.778.962.736	33.460.877.410
Tặng khác	200.932.974	1.583.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(17.590.707.661)	(22.618.315.716)
Số dư cuối năm	<u>50.791.852.620</u>	<u>50.402.664.571</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	2.000.000.000.000	2.322.800.251.928	(33.019.699.490)	77.817.693.118	1.108.412.966.463	5.476.011.212.019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	355.579.254.720	355.579.254.720
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	(26.027.049.831)	32.358.749.831	-	-	6.331.700.000
Mua lại cổ phiếu	-	648.685.680	(967.285.680)	-	-	(318.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(399.936.279.930)	(399.936.279.930)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	33.460.877.410	(33.460.877.410)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(33.460.877.410)	(33.460.877.410)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(34.025.769.448)	-	(34.025.769.448)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	2.000.000.000.000	2.297.421.887.777	(1.628.235.339)	77.252.801.080	997.134.186.433	5.370.180.639.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	794.027.087.386	794.027.087.386
Phát hành cổ phiếu (***)	1.999.436.500.000	(1.999.436.500.000)	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu (*)	-	670.121.020	(992.021.020)	-	-	(321.900.000)
Giảm cổ phiếu (**)	(563.500.000)	(2.056.756.359)	2.620.256.359	-	-	-
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	(459.870.395.000)	(459.870.395.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17.778.962.736	(17.778.962.736)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.778.962.736)	(17.778.962.736)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(30.690.637.462)	-	(30.690.637.462)
Các điều chỉnh khác	-	(4.199.111.017)	-	(6.978.047.309)	(14.241.943.235)	(25.419.101.561)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	3.998.873.000.000	292.399.641.421	-	57.363.079.045	1.281.491.010.112	5.630.126.730.578





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Ngày 18 tháng 4 năm 2022, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả mua lại cổ phiếu của người lao động thôi việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu theo thỏa thuận phát hành cổ phiếu cho người lao động theo chương trình quyền chọn mua cổ phiếu cho người lao động năm 2018, 2019, 2020 và 2021. Theo đó, tổng số cổ phiếu được mua lại là 24.490 cổ phiếu.
- (\*\*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng mệnh giá cổ phiếu quỹ đang nắm giữ là 563.500.000 VND, tương đương 56.350 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông giảm từ 200.000.000 cổ phiếu xuống còn 199.943.650 cổ phiếu. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 2000393273 đã được điều chỉnh giảm vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 7 năm 2022, được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.
- (\*\*\*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã thông qua việc chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với giá trị 459.870.395.000 VND, tương đương 2.300 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (2021: 399.936.279.930 VND)
- (\*\*\*\*) Ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả phát hành 199.943.650 cổ phiếu phổ thông từ thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1.

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(31.860)	(1.628.235.339)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	199.968.140	1.998.371.764.661

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	19.296.850.560	40.296.850.560
Trong vòng hai đến năm năm	9.987.402.240	9.987.402.240
Sau năm năm	208.070.880	2.704.921.440
	<b>29.492.323.680</b>	<b>52.989.174.240</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	180.731	4.265.252.308	2.973.829	67.684.337.571
JPY	342.925.549	59.326.119.977	288.324.899	57.664.979.800
CAD	1.302	22.429.513	1.338	23.049.006
EUR	231.913	5.705.057.340	-	-
AUD	189	3.110.628	-	-
		<b>69.321.969.766</b>		<b>125.372.366.377</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Công ty có các cam kết mua JPY được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cam kết hợp đồng mua JPY kỳ hạn	107.117.500.000	-

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	95.031.614.283	69.546.290.582

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	7.374.998.082.775	8.559.505.280.109
▪ Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	1.563.473.908.450	1.585.765.180.348
▪ Phế liệu đã bán	14.728.826.773	12.707.919.734
	<hr/> 8.953.200.817.998	<hr/> 10.157.978.380.191
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	156.924.861
▪ Hàng bán bị trả lại	27.687.735.833	16.915.545.202
	<hr/> 27.687.735.833	<hr/> 17.072.470.063
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 8.925.513.082.165	<hr/> <hr/> 10.140.905.910.128

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Thành phẩm đã bán	6.316.700.771.935	7.425.006.306.680
Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	1.378.497.267.793	1.511.285.763.335
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.750.727.016	(7.834.230.805)
	<hr/> 7.708.948.766.744	<hr/> 8.928.457.839.210



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	536.841.775.711	63.109.931.575
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	18.326.491.478	47.716.737.887
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	35.011.622.357	14.673.646.163
Cổ tức thu được từ chứng khoán kinh doanh	106.388.900	1.797.121.191
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	63.269.447.305	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.920.524.679
	<b>653.555.725.751</b>	<b>129.217.961.495</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	259.925.410.921	293.257.468.546
Chi phí lãi vay	41.750.889.029	25.697.069.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.028.643.742	6.749.721.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	125.129.087.134	4.743.475.239
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	7.000.000.000	-
Chi phí tài chính khác	76.853.069	25.159.357
	<b>442.910.883.895</b>	<b>330.472.893.597</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	317.370.133.269	284.200.619.884
Chi phí thuê kho	84.564.605.245	73.048.926.888
Chi phí hoa hồng	30.234.595.279	32.621.778.873
Chi phí nhân viên	19.632.677.281	17.078.682.959
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	58.703.689.885
Chi phí khác	47.173.435.935	46.632.651.496
	<b>498.975.447.009</b>	<b>512.286.349.985</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	54.701.656.472	52.331.446.007
Dụng cụ văn phòng	13.804.694.521	14.011.598.442
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.276.739.197	8.258.203.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.027.154.331	5.250.912.900
Phí ngân hàng	1.404.403.319	1.381.706.406
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	9.485.495.710	-
Chi phí khác	9.091.883.394	25.271.407.990
	<b>104.792.026.944</b>	<b>106.505.275.193</b>

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	7.858.347.832.566	7.961.242.337.522
Chi phí nhân công và nhân viên	920.845.572.015	749.816.020.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.104.216.413	574.549.441.065
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.972.530.840	35.496.186.277
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	9.485.495.710	-
Chi phí khác	76.488.291.267	94.790.375.523

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2022 VND	2021 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	35.706.024.039	40.178.396.899
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.653.664.398)	(861.708.985)
	32.052.359.641	39.316.687.914

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	826.079.447.027	394.895.942.634
Thuế theo thuế suất của Công ty	82.607.944.703	39.489.594.263
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho hoạt động thương mại và thu nhập khác	2.467.667.832	5.528.754.239
Chi phí không được khấu trừ thuế	671.563.567	789.042.689
Thu nhập không bị tính thuế	(53.694.816.461)	(6.490.703.277)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.052.359.641	39.316.687.914

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý</b>		
Bán thành phẩm	186.691.519.444	230.316.273.704
Lợi nhuận được phân phối	16.782.181.397	17.912.597.214
Thuê nhà xưởng	7.200.000.000	7.200.000.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	40.641.083.021
Thuê văn phòng	330.000.000	330.000.000
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát</b>		
Bán thành phẩm	26.543.092.745	149.826.122.450
Góp vốn	148.629.940.343	25.720.661.126
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	18.062.606.864
Thuê nhà xưởng	9.600.000.000	9.600.000.000
Lợi nhuận được phân phối	10.442.541.838	7.559.185.169
Thuê văn phòng	80.000.000	80.000.000
<b>Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang</b>		
Mua thành phẩm	1.467.006.342.616	1.649.494.665.608
Mua nguyên vật liệu	756.182.225	2.918.961.235
Góp vốn	196.538.460.000	-
Lợi nhuận được phân phối	444.176.919.600	-
Bán thành phẩm	1.335.356.451.255	1.305.977.480.045
Bán nguyên vật liệu	3.348.163.753	3.426.285.601
Mua tài sản cố định	153.086.349	-
Thu nhập khác	54.000.000	82.000.000
Chi phí khác	215.053.349	285.296.834
<b>Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang</b>		
Mua nguyên vật liệu	401.124.119.595	520.962.750.805
Góp vốn	125.700.000.000	243.500.000.000
Cho vay	-	71.300.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	695.397.261
<b>Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú</b>		
Góp vốn	45.785.844.540	55.590.445.430
Chi phí khác	2.706.805.886	2.472.840.330
Bán tài sản cố định	300.000.000	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An</b>		
Mua nguyên vật liệu	471.763.407.551	502.575.852.944
Góp vốn	300.000.000.000	-
Cho vay	26.000.000.000	248.500.000.000
Thu hồi cho vay	192.000.000.000	169.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	262.849.315	6.151.657.534
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	21.478.132.117
<b>Mseafood Corporation</b>		
Bán thành phẩm	1.213.004.637.659	2.672.220.384.684
<b>Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú</b>		
Mua dịch vụ	27.014.610.590	29.014.225.195
Mua nguyên vật liệu	44.478.807.141	11.945.261.498
Lợi nhuận được phân phối	30.865.821.884	34.670.149.192
Phí xét nghiệm	188.400.000	-
Phí chứng nhận hàng hóa	1.749.331.895	-
<b>Công ty TNHH Kho vận Ebisumo</b>		
Bán thành phẩm	363.091.646.490	344.940.383.042
Lợi nhuận được phân phối	3.696.000.000	2.968.000.000
Góp vốn	3.696.000.000	2.968.000.000
<b>Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú</b>		
Bán thành phẩm	42.333.323.496	22.974.205.843
Hàng bán bị trả lại	344.690.000	-
Mua dịch vụ	797.637.466	9.476.500
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	200.000.000	-
Góp vốn	31.041.336.119	-
Các chi phí khác	18.919.145	-
<b>Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú</b>		
Lợi nhuận được phân phối	24.500.000.000	-
<b>Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm rừng Minh Phú</b>		
Mua nguyên vật liệu	104.001.325.758	75.253.898.211
Mua dịch vụ	6.244.926.320	6.595.257.103
Lợi nhuận được phân phối	3.088.427.902	-
<b>Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú</b>		
Góp vốn	117.000.000.000	74.875.000.000
Mua dịch vụ	235.704.281	-



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú</b>		
Mua dịch vụ	12.837.005.595	14.543.759.100
Lợi nhuận được phân phối	3.289.883.090	1.647.000.000
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics</b>		
Bán nguyên vật liệu	-	313.352.127
Góp vốn	-	51.000.000
Mua nguyên vật liệu	24.163.636	-
<b>Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú</b>		
Góp vốn	808.000.000	1.860.000.000
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty Cổ phần Mekong Logistics</b>		
Phí lưu kho, bốc xếp	59.094.218.135	47.986.187.217
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b>		
Thuê vận phòng	-	76.612.264
<b>Cá nhân</b>		
Thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
<i>Các cổ đông chính</i>		
<b>MPM Investments Pte. Ltd.</b>		
Chia cổ tức	161.460.000.000	139.955.514.660
<b>Chu Thị Bình</b>		
Chia cổ tức	80.754.909.000	69.937.883.964
<b>Lê Văn Quang</b>		
Chia cổ tức	73.923.840.000	63.996.752.430



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt**

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Chu Thị Bình	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Quang	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Điệp	150.000.000	150.000.000
Bùi Anh Dũng	150.000.000	150.000.000
Phan Thanh Lộc	390.000.000	387.500.000
Hồ Thu Lê	390.000.000	387.500.000
Osada Tsutomu	-	138.461.538
Nguyễn Nhân Nghĩa	390.000.000	387.500.000
Nagoya Yutaka	144.230.769	387.500.000
Tsukahara Keiichi	144.230.769	208.653.847
Sasaki Takahiro	202.500.000	-
Hamaya Harutoshi	202.500.000	-
<b>Ban Giám đốc</b>		
Lê Văn Quang	1.388.319.843	1.525.220.673
Chu Thị Bình	1.487.452.599	1.150.851.285
Lê Văn Điệp	4.263.773.924	3.324.258.104
Bùi Anh Dũng	29.100.000	28.150.000
Thái Hoàng Hùng	1.173.172.087	1.024.944.739
Lê Thị Dịu Minh	1.076.918.374	916.832.227
Suzuki Yoshiaki	90.566.000	1.403.773.000
Tsunoda Norihisa	780.780.000	-
Trần Văn Thái	593.838.111	-
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Trần Văn Khánh	421.313.151	369.506.156
Nguyễn Thị Hồng Cúc	313.444.048	302.492.695
Đỗ Thị Hạnh	337.519.211	318.792.795

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính**

	2022 VND	2021 VND
Chuyển khoản phải thu khách hàng từ công ty con thành đầu tư vào công ty con	31.371.336.119	428.588.323
Chuyển khoản phải thu cổ tức từ công ty con thành đầu tư vào công ty con	200.234.460.000	-
Chuyển khoản phải thu về cho vay từ công ty con thành đầu tư vào công ty con	192.000.000.000	91.800.000.000
Chuyển khoản phải thu khác từ công ty con thành đầu tư vào công ty con	-	10.527.185.169
Chuyển khoản trả trước cho công ty con thành đầu tư vào công ty con	-	16.083.516.699
Cán trừ khoản phải thu cổ tức với khoản phải trả người bán cho các công ty con	31.035.465.579	-
Xây dựng cơ bản dở dang và tài sản cố định hữu hình đã mua nhưng chưa thanh toán	24.733.778.070	18.884.838.436

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023.

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc



## THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận riêng công ty mẹ năm 2022 so với cùng kỳ)

**KÍNH GỬI :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ năm 2022 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm trước như sau :

- Do trong kỳ Công ty mẹ được nhận nhiều cổ tức từ các công ty thành viên làm cho doanh thu tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.

- Do Công ty kiểm soát tốt dòng tiền và các yếu tố chi phí góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ năm 2022 đã kiểm toán tăng 123,3% so với báo cáo cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :  
- Như trên  
- Lưu VT



Cà Mau, ngày 22 tháng 03 năm 2023  
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN ĐIỆP



